

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe Khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên
Ông Trần Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên
Ông Trần Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2024)
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Tố Như	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2024)
Bà Trần Kim Tuyền	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/4/2024)

Ban Điều hành

Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nim Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Thị Mỹ Hạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Số: 173/2024/BCXS-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành****Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được lập ngày 30/7/2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.3 và 6.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu dịch vụ và khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tương ứng của Công ty với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt mới được quyết toán đơn giá đến hết năm 2013. Doanh thu trợ giá này được ghi nhận dựa trên đơn giá quy định trong hợp đồng đặt hàng đã ký với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

Như trình bày tại thuyết minh số 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau: Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.4, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành của Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		212.198.873.090	186.310.671.723
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	56.214.547.583	49.959.745.159
1. Tiền	111		11.214.547.583	4.959.745.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	45.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.500.000.000	58.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	58.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.634.497.893	70.269.505.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	108.214.913.569	43.504.226.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		564.300.751	783.900.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	29.133.090.306	31.259.185.315
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(5.277.806.733)	(5.277.806.733)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	5.390.644.968	5.494.107.948
1. Hàng tồn kho	141		5.390.644.968	5.494.107.948
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.459.182.646	2.087.312.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	367.827.296	173.655.248
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	2.091.355.350	1.913.657.578
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		363.221.494.442	328.095.668.457
II Tài sản cố định	220		352.168.346.151	316.578.572.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	350.219.769.594	315.467.795.958
- Nguyên giá	222		989.181.335.581	921.560.596.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.961.565.987)	(606.092.800.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.948.576.557	1.110.776.142
- Nguyên giá	228		3.709.271.250	2.779.541.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.760.694.693)	(1.668.765.108)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664.083.636	664.083.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	664.083.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		10.389.064.655	10.853.012.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.389.064.655	10.853.012.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		575.420.367.532	514.406.340.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		221.568.480.957	183.254.467.843
I- Nợ ngắn hạn	310		172.126.191.257	153.464.240.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	101.107.851.772	84.576.391.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.115.429.654	1.044.868.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.123.212.971	4.247.240.838
4. Phải trả người lao động	314		23.154.066.419	28.836.095.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	32.290.366.934	21.744.671.220
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		795.331.137	520.266.137
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.716.607.723	1.558.383.773
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.816.700.000	9.371.689.655
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		992.469.007	1.550.477.820
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.155.640	14.155.640
II- Nợ dài hạn	330		49.442.289.700	29.790.227.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	48.180.000.000	26.410.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.262.289.700	1.445.527.460
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	1.934.700.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		353.851.886.575	331.151.872.337
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	353.851.886.575	331.151.872.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(246.148.113.425)	(268.848.127.663)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(268.848.127.663)	(303.868.746.888)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.700.014.238	35.020.619.225
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		575.420.367.532	514.406.340.180

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Giao Thuyết

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	318.646.206.566	240.451.211.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		318.646.206.566	240.451.211.871
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	265.665.631.663	197.088.442.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		52.980.574.903	43.362.769.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.314.227.048	1.377.778.586
7. Chi phí tài chính	22	6.4	150.957.478	875.546.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.957.478	875.546.347
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.396.993.880	998.592.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.274.876.598	28.408.019.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.471.973.995	14.458.390.271
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.126.268.152	2.410.572.102
12. Chi phí khác	32	6.7	898.227.909	1.163.475.140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	228.040.243	1.247.096.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22.700.014.238	15.705.487.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.700.014.238	15.705.487.233
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	378	262

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Phạm Hoàng Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.700.014.238	15.705.487.233
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		37.389.983.462	36.385.380.128
- Các khoản dự phòng	03		(558.008.813)	4.025.270.698
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.406.503.251)	(2.470.244.245)
- Chi phí lãi vay	06		150.957.478	875.546.347
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		58.276.443.114	54.521.440.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.542.689.875)	(20.115.900.406)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103.462.980	301.821.250
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		45.296.766.568	(4.003.425.258)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(659.953.982)	3.672.058.574
- Tiền lãi vay đã trả	14		(156.282.464)	(734.287.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.317.746.341	33.641.706.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(73.130.663.479)	(9.137.931.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		243.182.169	1.835.896.749
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	(48.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.314.227.048	1.377.778.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.573.254.262)	(53.924.256.211)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.489.689.655)	(15.671.872.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.489.689.655)	(15.671.872.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.254.802.424	(35.954.422.019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	49.959.745.159	72.114.492.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	56.214.547.583	36.160.070.358

Người lập

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Giao Thuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe Khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 1095 người (tại ngày 31/12/2023 là 875 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh lưu hành nội địa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 07 đơn vị kinh doanh và 01 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch	592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaiGonBus	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị	
-	Văn phòng Buýt Lạc Long Quân	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phổ Quang	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
-	Văn phòng buýt Phan Văn Trị	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
6	Cửa hàng xăng dầu	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
7	Địa điểm kinh doanh	Số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán Cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần. Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty. Các điều chỉnh có liên quan nếu có, sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Dụng cụ quản lý	05 - 20
Tài sản cố định khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa xác định thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật căn cứ Thông tư 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 về việc ban hành định mức khung Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Hàng kỳ, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với sản lượng xăng thực tế bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu vận chuyển thực tế theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu trợ giá.

Doanh thu vận chuyển thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Doanh thu/chuyến * Tổng số chuyến thực tế.

Doanh thu trợ giá đang được ghi nhận theo chênh lệch của chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng trừ đi doanh thu vận chuyển trên hợp đồng đặt hàng.

Doanh thu/chuyến = Doanh thu bình quân/hành khách (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Số lượng hành khách/chuyến thực tế.

Chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Chi phí/chuyến (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Tổng số chuyến thực tế.

Chi phí/chuyến = Chi phí/chuyến tính theo đơn giá nhiên liệu theo quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 có điều chỉnh giá nhiên liệu, trừ chi phí khấu hao (đối với tuyến sử dụng xe trên 10 năm) và chi phí tiếp viên/chuyến (đối với tuyến không bố trí tiếp viên).

Số lượng hành khách/chuyến và Tổng số chuyến thực tế căn cứ theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện mỗi tháng với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

Doanh thu bình quân/hành khách và Chi phí/chuyến tạm tính theo hợp đồng đặt hàng hàng năm với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày 31/12 hàng năm.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên vốn cổ phiếu

Lãi cơ bản trên vốn cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	55.727.341	644.429.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.158.820.242	4.315.315.993
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	45.000.000.000
Tổng	56.214.547.583	49.959.745.159

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 903 - Chi nhánh Thủ Thiêm - Hội Sở và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 8 với lãi suất 4%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.500.000.000	15.500.000.000	58.500.000.000	58.500.000.000
Tổng	15.500.000.000	15.500.000.000	58.500.000.000	58.500.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất từ 4% đến 4,8%/năm. Trong đó:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất đang ký quỹ cho hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (i)	80.101.033.468	17.735.985.152
Công ty TNHH GB Hà Nội (ii)	6.180.000.000	6.180.000.000
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	6.286.709.554	7.123.678.000
Các khách hàng khác	15.647.170.547	12.464.563.635
Tổng	108.214.913.569	43.504.226.787

Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

4.150.674.054

3.943.958.292

(i) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập, khoản phải thu này mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý giao thông công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	4.645.402.700	(31.300.900)	4.408.722.291	(31.300.900)
Ký cược, ký quỹ	2.845.538.124	(139.920.000)	5.266.646.124	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyến (i)	6.484.700.000	-	6.484.700.000	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông tiền lãi hỗ trợ (ii)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe bus của ngân sách nhà nước	866.068.955	-	933.087.018	-
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (iii)	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Phải thu khác	665.701.354	-	540.350.709	-
Tổng	29.133.090.306	(4.778.142.003)	31.259.185.315	(4.778.142.003)
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>313.090.000</i>	<i>-</i>	<i>313.090.000</i>	<i>-</i>

- (i) Khoản phạt mất chuyến được giảm và phải thu lại của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.
- (ii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán dự án “Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty” (dự án sử dụng ngân sách Nhà nước) được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/6/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là khoản Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm cổ phần hóa ngày 19/8/2016).

5.5 Nợ xấu

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.277.806.733	-	5.277.806.733	-
Tổng	5.277.806.733	-	5.277.806.733	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

Trong đó:

Quá hạn
trên 3 năm
VND

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000
Tiền lương chi vượt giai đoạn là Công ty TNHH MTV	4.606.921.103
Các đối tượng khác	287.940.630
Tổng	5.277.806.733

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.865.579.962	-	3.320.775.723	-
Công cụ, dụng cụ	38.800.785	-	47.476.270	-
Hàng hóa	532.842.911	-	1.172.434.645	-
Hàng gửi bán	953.421.310	-	953.421.310	-
Tổng	5.390.644.968	-	5.494.107.948	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	367.827.296	173.655.248
Chi phí bảo hiểm xe	112.239.455	90.659.420
Các chi phí trả trước khác	255.587.841	82.995.828
Dài hạn	10.389.064.655	10.853.012.721
Lợi thế kinh doanh (i)	1.255.054.623	1.550.361.591
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (ii)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe	-	79.578.310
Chi phí máy móc, công cụ quản lý	117.636.254	162.846.254
Chi phí khác	71.410.565	115.263.353
Tổng	10.756.891.951	11.026.667.969

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo các quy định về Cổ phần hóa của Nhà nước và được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần ngày 19/8/2016.
- (ii) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Khi ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiến hành phân bổ giá trị tiền thuê đất trên theo thời gian thuê thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND							
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	127.260.259.921	5.258.002.548	774.510.738.816	11.512.348.767	3.019.245.976	921.560.596.028	
Tăng trong kỳ	-	594.953.733	71.434.233.479	2.909.824.720	766.700.000	75.705.711.932	
Mua trong kỳ	-	-	71.434.233.479	-	766.700.000	72.200.933.479	
Phân loại lại	-	594.953.733	-	2.909.824.720	-	3.504.778.453	
Giảm trong kỳ	(2.223.140.964)	-	(2.357.052.962)	-	(3.504.778.453)	(8.084.972.379)	
Thanh lý nhượng bán	(2.223.140.964)	-	(2.357.052.962)	-	-	(4.580.193.926)	
Phân loại lại	-	-	-	-	(3.504.778.453)	(3.504.778.453)	
Số dư tại ngày 30/6/2024	125.037.118.957	5.852.956.281	843.587.919.333	14.422.173.487	281.167.523	989.181.335.581	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	72.732.680.589	4.332.998.958	516.312.098.239	11.408.341.774	1.306.680.510	606.092.800.070	
Tăng trong kỳ	2.034.259.447	366.863.744	34.935.168.038	991.034.932	212.389.662	38.539.715.823	
Khấu hao trong kỳ	2.034.259.447	85.458.410	34.935.168.038	30.778.320	212.389.662	37.298.053.877	
Phân loại lại	-	281.405.334	-	960.256.612	-	1.241.661.946	
Giảm trong kỳ	(2.072.234.998)	-	(2.357.052.962)	-	(1.241.661.946)	(5.670.949.906)	
Thanh lý nhượng bán	(2.072.234.998)	-	(2.357.052.962)	-	-	(4.429.287.960)	
Phân loại lại	-	-	-	-	(1.241.661.946)	(1.241.661.946)	
Số dư tại ngày 30/6/2024	72.694.705.038	4.699.862.702	548.890.213.315	12.399.376.706	277.408.226	638.961.565.987	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	54.527.579.332	925.003.590	258.198.640.577	104.006.993	1.712.565.466	315.467.795.958	
Tại ngày 30/6/2024	52.342.413.919	1.153.093.579	294.697.706.018	2.022.796.781	3.759.297	350.219.769.594	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 với giá trị là 129.098.495.465 VND (tại ngày 31/12/2023 là 131.690.343.483 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2024 với giá trị là 53.609.705.582 VND (tại ngày 31/12/2023 là 79.398.555.154 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.779.541.250	2.779.541.250
Tăng trong kỳ	929.730.000	929.730.000
Mua trong kỳ	929.730.000	929.730.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	3.709.271.250	3.709.271.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.668.765.108	1.668.765.108
Tăng trong kỳ	91.929.585	91.929.585
Khấu hao trong kỳ	91.929.585	91.929.585
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.760.694.693	1.760.694.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.110.776.142	1.110.776.142
Tại ngày 30/6/2024	1.948.576.557	1.948.576.557



5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (i)	664.083.636	664.083.636
Tổng	664.083.636	664.083.636

- (i) Dự án đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ quy hoạch. Khi nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	101.107.851.772	101.107.851.772	84.576.391.297	84.576.391.297
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	35.601.462.158	35.601.462.158	26.384.086.746	26.384.086.746
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xi nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	35.914.502.944	35.914.502.944	38.265.525.639	38.265.525.639
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	16.922.627.409	16.922.627.409	8.429.826.815	8.429.826.815
Các nhà cung cấp khác	12.669.259.261	12.669.259.261	11.496.952.097	11.496.952.097
Dài hạn	48.180.000.000	48.180.000.000	26.410.000.000	26.410.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xi nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	48.180.000.000	48.180.000.000	26.410.000.000	26.410.000.000
Tổng	149.287.851.772	149.287.851.772	110.986.391.297	110.986.391.297
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>84.439.615.319</i>	<i>84.439.615.319</i>	<i>64.888.303.723</i>	<i>64.888.303.723</i>

5.12 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2024 (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Phải nộp	4.247.240.838	12.944.405.804	13.068.433.671	4.123.212.971
Thuế GTGT	837.968.218	8.858.024.938	9.139.161.835	556.831.321
Thuế tài nguyên	456.320	2.679.040	2.693.760	441.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.619.197.347	1.619.197.347	-
Tiền thuê đất	-	2.455.504.479	2.298.380.729	157.123.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	3.408.816.300	9.000.000	9.000.000	3.408.816.300
Phải thu	1.913.657.578	-	177.697.772	2.091.355.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	960.116.433	-	-	960.116.433
Thuế thu nhập cá nhân	76.420.734	-	6.970.173	83.390.907
Tiền thuê đất nộp thừa	877.120.411	-	170.727.599	1.047.848.010

(i) Số phải trả được ghi nhận theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước khi Công ty nhận được khoản tiền thanh toán số còn lại về quyết toán vốn ngân sách đầu tư “Dự án xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn” từ Ngân sách Nhà nước (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.4).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	01/01/2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	-	5.324.986
Chi phí tiền thuê đất chưa ký hợp đồng, trong đó :	32.290.366.934	21.739.346.234
Số 171, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh (i)	10.901.532.271	9.851.848.239
Số 500, Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP Hồ Chí Minh (i)	6.407.292.384	2.587.152.480
Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh (i)	1.055.579.364	930.568.500
Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP Hồ Chí Minh (i)	13.925.962.915	8.369.777.015
Tổng	32.290.366.934	21.744.671.220

(i) Công ty đang tạm trích trước Chi phí tiền thuê đất các địa điểm trên do Công ty chưa nhận thông báo tiền thuê đất của Cơ quan nhà nước Có thẩm quyền. Hiện tại, Ban Điều hành Công ty đã có các văn bản gửi các Sở ban ngành có liên quan để thực hiện ký hợp đồng và tính tiền thuê đất để nộp cho Nhà nước. Công ty đang tạm tính Chi phí tiền thuê đất dựa trên đơn giá đất, hệ số điều chỉnh đơn giá đất, tỷ lệ tiền thuê đất của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành và các văn bản quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có liên quan và giá trị này có thể thay đổi khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chính thức.

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.716.607.723	1.558.383.773
Kinh phí công đoàn	106.818.980	89.765.760
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.303.139.776	1.074.742.016
Sở giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	915.240.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.408.967	393.875.997
Dài hạn	1.262.289.700	1.445.527.460
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.262.289.700	1.445.527.460
Tổng	3.978.897.423	3.003.911.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.816.700.000	5.816.700.000	1.934.700.000	5.489.689.655	9.371.689.655	9.371.689.655
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	1.607.689.655	1.607.689.655	1.607.689.655
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (i)	5.816.700.000	5.816.700.000	1.934.700.000	3.882.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	1.934.700.000	1.934.700.000	1.934.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	-	-	-	1.934.700.000	1.934.700.000	1.934.700.000
Tổng	5.816.700.000	5.816.700.000	1.934.700.000	7.424.389.655	11.306.389.655	11.306.389.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DADT-KNDN/18 ngày 15/03/2018:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe quận 8 - Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
- Hạn mức cho vay: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY H68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017.
- Số dư tại ngày 30/6/2024 là: 5.816.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 5.816.700.000 VND.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	600.000.000.000	(303.868.746.888)	296.131.253.112
Lãi trong năm trước	-	35.020.619.225	35.020.619.225
Số dư tại ngày 31/12/2023	600.000.000.000	(268.848.127.663)	331.151.872.337
Số dư tại ngày 01/01/2024	600.000.000.000	(268.848.127.663)	331.151.872.337
Lãi trong kỳ này	-	22.700.014.238	22.700.014.238
Số dư tại ngày 30/6/2024	600.000.000.000	(246.148.113.425)	353.851.886.575

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	49,0%	29.400.000	294.000.000.000	49,0%	29.400.000	294.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	24,0%	14.427.400	144.274.000.000	24,0%	14.427.400	144.274.000.000
Ông Phạm Anh Hưng	15,0%	9.000.000	90.000.000.000	15,0%	9.000.000	90.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	7,5%	4.500.000	45.000.000.000	7,5%	4.500.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	4,5%	2.672.600	26.726.000.000	4,5%	2.672.600	26.726.000.000
Tổng	100%	60.000.000	600.000.000.000	100%	60.000.000	600.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	600.000.000.000	600.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	600.000.000.000	600.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng	46.492.755.834	21.642.871.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	272.153.450.732	218.808.340.242
Tổng	318.646.206.566	240.451.211.871

*Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*

1.580.954.110 2.686.813.052

(i) Công ty ghi nhận Doanh thu trợ giá buýt từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng theo đơn giá quy định tại hợp đồng đặt hàng số 140/HĐ-TT, 141/HĐ-TT, 142/HĐ-TT ngày 06/6/2024 và hợp đồng số 417/HĐ-TT ngày 29/12/2023. Doanh thu trợ giá mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.641.526.854	21.035.175.786
Giá vốn cung cấp dịch vụ	221.024.104.809	176.053.266.812
Tổng	265.665.631.663	197.088.442.598

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.314.227.048	1.377.778.586
Tổng	1.314.227.048	1.377.778.586

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	150.957.478	875.546.347
Tổng	150.957.478	875.546.347

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	794.693.806	368.226.082
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.400.000	56.168.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.419.292	48.370.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.480.782	525.826.329
Tổng	1.396.993.880	998.592.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.519.321.198	5.114.416.604
Chi phí vật liệu quản lý	127.556.233	85.291.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	288.130.165	294.645.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.222.828.583	1.406.605.439
Thuế phí và lệ phí	20.208.843.852	15.037.997.731
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	4.606.921.103
Chi phí bằng tiền khác	2.908.196.567	1.862.140.359
Tổng	30.274.876.598	28.408.019.101

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác	1.126.268.152	2.410.572.102
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	69.616.018	1.835.896.749
Tiền điện, nước cho thuê tài sản	803.535.107	406.553.753
Các khoản khác	253.117.027	168.121.600
Chi phí khác	898.227.909	1.163.475.140
Phân bổ lợi thế kinh doanh	295.306.968	295.306.968
Các khoản phạt chậm nộp thuế	14.446.753	10.403.393
Các khoản khác	588.474.188	857.764.779
Lợi nhuận khác	228.040.243	1.247.096.962

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.700.014.238	15.705.487.233
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	255.593.207	5.110.264.115
Các khoản chi không được trừ	255.593.207	5.110.264.115
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	22.955.607.445	20.815.751.348
Các khoản lỗ được kết chuyển	(22.955.607.445)	(20.815.751.348)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.700.014.238	15.705.487.233
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.700.014.238	15.705.487.233
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	378	262

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.598.730.117	57.736.779.076
Chi phí nhân công	91.364.236.958	69.623.527.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.389.983.462	36.385.380.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.542.670.875	22.411.776.600
Chi phí khác bằng tiền	7.459.450.288	15.045.997.731
Tổng	233.355.071.700	201.203.461.391

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết

Căn cứ vào các hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	9.217.402.831	9.217.402.831
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.994.519.040	4.994.519.040
Trên 5 năm	46.407.406.080	47.031.720.960
Tổng	60.619.327.951	61.243.642.831

Chi tiết các khoản thanh toán nêu trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 774,2 m2 đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 1.612.800 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ thời hạn 50 năm tính từ ngày 19/8/2016.

Tổng tiền thuê 27.476,9 m2 đất tại 01 Phạm Hồng Thái, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m2 đất là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m2 là đất trạm nạp khí, trạm xăng dầu với giá thuê lần lượt là 1.182.104 VND/m2/năm và 671.933 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 22/10/2018.

Tổng tiền thuê 6.879,5 m2 đất tại 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m2 đất là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m2 là đất bến bãi đậu xe buýt với giá thuê lần lượt là 1.544.928 VND/m2/năm và 658.627 VND/m2/năm theo hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 19/5/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Thông tin về kiện tụng tranh chấp hợp đồng

7.2.1 Theo Quyết định số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 03/3/2023 của Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 07/2021/TLST-KDTM ngày 15/3/2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy các Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an thành phố Hà Nội đã cấp cho Công ty TNHH GB Hà Nội gồm 04 xe mang biển số 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 124 khoản 2, Điều 407 Bộ luật Dân sự: Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng đăng ký giao dịch bảo đảm đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi với biển số: 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Tuyên xử chấm dứt Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/5/2015 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 09/3/2016 giữa Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty TNHH GB Hà Nội đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 do các bên chưa thanh toán giao nhận tiền, tài sản chưa được các bên giao nhận.

- Công nhận quyền sở hữu 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 thuộc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tiếp tục thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

7.2.2 Tại ngày 20/11/2023, Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Đức đã thụ lý hồ sơ số 472/2023/TLST-KDTM giữa Công ty và Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018 do Công ty là nguyên đơn. Theo quyết định này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ giữa Công ty và Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDG-PVS ký ngày 26/3/2018.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ liên quan đến các khoản công nợ Công ty đang ghi nhận đến ngày 15/03/2023 với Công ty cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam như sau: Phải trả nhà cung cấp với số tiền là 837.114.162 VND, người mua trả tiền trước với số tiền là 1.058.621.080 VND, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn với số tiền là 500.000.000 VND.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) đối các vụ kiện tụng trên vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

a. Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Cổ đông lớn
Ông Phạm Anh Hưng	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thành	Cổ đông lớn
Các Công ty có cùng Cổ đông lớn	Cùng Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thù lao của của Hội đồng Quản trị, Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000*
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Long	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thư ký Hội đồng Quản trị	30.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Người phụ trách quản trị	18.000.000	30.000.000
Tổng		312.000.000	324.000.000

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	150.000.000	150.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Nguyên Thành viên	20.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Nguyên Thành viên	20.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên	10.000.000	-
Bà Trần Kim Tuyền	Thành viên	10.000.000	-
Tổng		210.000.000	210.000.000

Lương và các lợi ích khác Ban Điều hành, Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	392.000.000	330.500.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	302.000.000	270.500.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	302.000.000	270.500.000
Ông Nim Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc	302.000.000	270.500.000
Ông Bùi Đức Thọ	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	270.500.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	272.000.000	210.500.000
Tổng		1.570.000.000	1.623.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cước phí vận chuyển	6.018.519	1.363.636
	Cung cấp dịch vụ tour	878.212.800	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Cung cấp dịch vụ	-	10.909.091
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Cung cấp dịch vụ	-	16.096.418
Công ty Cổ phần Easy Car	Dịch vụ xe	269.681.000	874.253.000
	Thuê văn phòng	270.000.000	818.181.816
	Phí quản lý và bảo quản	137.764.013	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Cung cấp dịch vụ	-	934.690.909
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	Cước phí vận chuyển	2.777.778	3.636.364
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Cước phí vận chuyển	16.500.000	27.681.818
Tổng		1.580.954.110	2.686.813.052

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Mua hàng và thuê dịch vụ			
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Phí dịch vụ bến bãi	230.332.430	208.990.706
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Phí dịch vụ bến bãi	106.348.345	102.854.545
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Phí dịch vụ bến bãi	196.846.075	190.068.696
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Sửa chữa, bảo dưỡng	716.950	4.398.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	Mua tài sản cố định	70.640.740.740	298.465.463
	Mua thiết bị, vật tư	563.932.573	
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Phí dịch vụ bến bãi	337.559.482	154.679.090
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Mua tài sản cố định	-	480.704.545
	Dịch vụ sửa chữa	4.733.400	16.432.127
Công ty Cổ phần Easy Car	Dịch vụ sửa chữa	3.965.000	50.433.600
Công ty TNHH New City Rental	Thuê xe	167.044.445	160.545.455
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Thuê xe	158.906.997	144.000.000
Tổng		72.411.126.437	1.811.572.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư bên liên quan

Bên liên quan	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng	4.150.674.054	3.943.958.292
Công ty Cổ phần Easy Car	4.150.674.054	3.848.665.600
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	95.292.692
Phải thu khác	313.090.000	313.090.000
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	123.823.000	123.823.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	78.096.000	78.096.000
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	24.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	42.513.000	42.513.000
Công ty TNHH New City Rental	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	19.658.000	19.658.000
Phải trả người bán	84.439.615.319	64.888.303.723
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	102.180.945	65.028.255
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	84.094.502.944	64.675.525.639
- Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc		
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	58.042.947	36.644.637
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	19.430.200	17.716.680
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	45.434.060	39.546.192
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	42.196.248	25.920.000
Công ty Cổ phần Easy Car	5.204.520	922.320
Công ty TNHH New City Rental	72.623.455	27.000.000
Người mua trả tiền trước	20.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	20.000.000	-
- TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành		

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.4 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Ngày 30/7/2024, Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với nội dung phân loại tiền thuê đất cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại 01/01/2024 (Đã trình bày) VND	Số dư tại 01/01/2024 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Tài sản				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.036.537.167	1.913.657.578	877.120.411
Cộng thay đổi Tài sản				877.120.411
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.041.806.971	4.247.240.838 (15.794.566.133)	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.072.984.676	21.744.671.220	16.671.686.544
Cộng thay đổi Nguồn vốn				877.120.411

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Phạm Hoàng Hiệp

